

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX**



**PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/09/2024**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	05 - 06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	07 - 26

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>77.542.045.891</b>	<b>83.992.842.195</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>33.568.345.437</b>	<b>24.710.865.723</b>
1. Tiền	111	5	6.409.108.364	3.986.759.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.159.237.073	20.724.106.428
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.180.037.479</b>	<b>7.539.905.022</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.180.037.479	7.539.905.022
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.145.321.928</b>	<b>41.208.213.280</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	23.439.933.145	40.826.855.159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.827.227.143	396.984.262
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.252.399.921	2.036.315.590
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.374.238.281)	(2.051.941.731)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.746.720.696</b>	<b>9.414.655.410</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	14.746.720.696	9.414.655.410
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>901.620.351</b>	<b>1.119.202.760</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	901.620.351	1.119.202.760
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>8.407.657.978</b>	<b>10.436.221.567</b>
<b>I. Các khoản thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>484.190.000</b>	<b>600.333.073</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	484.190.000	600.333.073
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.139.752.873</b>	<b>2.190.938.064</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>12</b>	<b>2.134.094.282</b>	<b>2.152.640.496</b>
- Nguyên giá	222		16.630.557.973	15.509.924.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.496.463.691)	(13.357.284.478)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>13</b>	<b>5.658.591</b>	<b>38.297.568</b>
- Nguyên giá	228		1.654.405.900	1.654.405.900
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.648.747.309)	(1.616.108.332)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.819.818.181</b>	<b>1.759.110.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.819.818.181	1.759.110.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.963.896.924</b>	<b>5.885.840.430</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.963.896.924	5.885.840.430
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>85.949.703.869</b>	<b>94.429.063.762</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>21.165.657.379</b>	<b>25.207.597.112</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>21.045.657.379</b>	<b>25.087.597.112</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.642.048.857	14.799.080.121
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.679.666.714	1.521.030.400
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	2.036.737.170	2.934.643.754
4. Phải trả người lao động	314		593.333.544	1.243.610.000



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	164.760.000	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	491.533.867	155.696.272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	23.933.770	439.593.108
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	105.499.514	105.499.514
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.308.143.943	3.888.443.943
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	120.000.000	120.000.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>64.784.046.490</b>	<b>69.221.466.650</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>64.784.046.490</b>	<b>69.221.466.650</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		39.000.000.000	39.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		39.000.000.000	39.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.498.214.164	16.181.814.164
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.285.832.326	14.039.652.486
-LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.240.952.486	875.278.529
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.044.879.840	13.164.373.957
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>85.949.703.869</b>	<b>94.429.063.762</b>

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

Cao Thị Hồng Vân

Giám đốc



Nguyễn Văn Quý



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		LKế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	29.294.460.760	24.882.583.527	99.012.545.901	65.195.705.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.294.460.760	24.882.583.527	99.012.545.901	65.195.705.243
4. Giá vốn hàng bán	11	24	17.548.713.660	13.202.008.179	62.184.797.357	32.147.611.303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.745.747.100	11.680.575.348	36.827.748.544	33.048.093.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	215.539.945	278.061.295	764.745.198	683.408.347
7. Chi phí tài chính	22	26	18.377.779		19.736.501	10.257.378
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	27	10.316.278.638	9.079.596.492	28.936.111.669	27.464.530.742
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.626.630.628	2.879.040.151	8.636.645.572	6.256.714.167
11. Thu nhập khác	31	28	9.056.665	10.587.962	51.181.040	40.290.093
12. Chi phí khác	32	29	7.320.765		458.081.166	527.895
13. Lợi nhuận khác	40		1.735.900	10.587.962	-406.900.126	39.762.198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.628.366.528	2.889.628.113	8.229.745.446	6.296.476.365
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	325.673.304	577.925.623	2.184.865.606	1.259.295.273
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.302.693.224	2.311.702.490	6.044.879.840	5.037.181.092
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	334	593	1.550	1.292
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Lê Phương Thảo

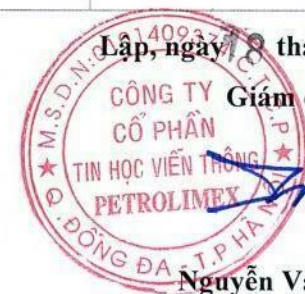
Kế toán trưởng



Cao Thị Hồng Vân

Lập, ngày 8 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Quý



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b><u>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</u></b>				
<b><u>1. Lợi nhuận trước thuế</u></b>	<b><u>1</u></b>		<b>8.229.745.446</b>	<b>6.296.476.365</b>
<b><u>2. Điều chỉnh cho các khoản</u></b>				
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	2		1.218.000.009	1.108.190.254
- Các khoản dự phòng	3		-1.322.296.550	-30.779.475
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-24.493.712	-10.695.815
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-712.377.927	-647.723.657
<b><u>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</u></b>	<b><u>8</u></b>		<b><u>7.388.577.266</u></b>	<b><u>6.715.467.672</u></b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9		14.856.737.875	26.054.934.050
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-5.332.065.286	-3.028.754.367
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-2.389.520.701	-14.573.202.704
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.139.525.915	644.894.967
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-2.744.330.707	-3.102.275.580
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.262.600.000	-2.793.812.000
<b><u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</u></b>	<b><u>20</u></b>		<b><u>12.656.324.362</u></b>	<b><u>9.917.252.038</u></b>
<b><u>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</u></b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1.211.264.909	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			220.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			-3.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.510.362.086	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		712.196.109	647.523.657
<b><u>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</u></b>	<b><u>30</u></b>		<b><u>4.011.293.286</u></b>	<b><u>-2.352.256.343</u></b>
<b><u>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</u></b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX**

Số 01 Khâm Thiên - Phường Khâm Thiên - Quận Đống Đa - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày  
01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		-7.792.527.600	-7.792.597.600
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-7.792.527.600</b>	<b>-7.792.597.600</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>8.875.090.048</b>	<b>-227.601.905</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.710.865.723	20.748.939.142
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-17.610.334	10.775.093
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>33.568.345.437</b>	<b>20.532.112.330</b>

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

Cao Thị Hồng Vân

Giám đốc



Nguyễn Văn Quý



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/05/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ tám ngày 27/07/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4651 (Chính)	<b>Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm</b> Chi tiết: - Cung cấp phần mềm; - Mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3313	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học Chi tiết: Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
3320	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
6201	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất phần mềm;
6202	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính Chi tiết: Tư vấn phần mềm;
2620	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính Chi tiết: - Sản xuất máy tính; - Sản xuất thiết bị tự động hoá;
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật; - Tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa;
6190	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ Internet ( IAP, ISP ); - Cung cấp ( trực tiếp, bán lại ) các dịch vụ viễn thông ( cơ bản, giá trị gia tăng );
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

<b>Mã ngành, nghề kinh doanh</b>	<b>Tên ngành, nghề kinh doanh</b>
4652	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Buôn bán vật tư, thiết bị bu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hoá, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Môi giới thương mại; - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hoá ( không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải;
6399	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; - Dịch vụ lưu trữ dữ liệu.
8559	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; - Dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học.
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê bất động sản;
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: - Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng ; - Cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc</b>		
1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**1. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

#### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

##### a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
  - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

##### b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2024 là 24,080 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 24,110 VND/USD (Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển), tại thời điểm ngày 30/09/2024 là 24,400 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 24,450 VND/USD (Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển).

**4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

### 4.7 Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm, đầu tư, xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm khấu hao</b>
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### 4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho các dự án nghiên cứu mới, nâng cấp sản phẩm hiện có, đầu tư hạ tầng CNTT,...

### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2024 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

### 4.13 Doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

### 4.15 Chi phí tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.16 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**4.17 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN****5. TIỀN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	1.931.336.671	98.534.224
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	4.477.771.693	3.888.225.071
<b>Cộng</b>	<b>6.409.108.364</b>	<b>3.986.759.295</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Đầu tư ngắn hạn	3.180.037.479	3.180.037.479	7.539.905.022	7.539.905.022
- Tiền gửi có kỳ hạn	3.180.037.479	3.180.037.479	7.539.905.022	7.539.905.022
<b>Cộng</b>	<b>3.180.037.479</b>	<b>3.180.037.479</b>	<b>7.539.905.022</b>	<b>7.539.905.022</b>

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>23.439.933.145</b>	<b>40.826.855.159</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	7.649.134.733	20.170.389.321
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép	2.031.022.081	5.166.910.652
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	-	5.784.820.341
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	5.618.112.652	9.218.658.328
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	<b>15.790.798.412</b>	<b>20.656.465.838</b>

**8. NỢ XẤU**

	30/09/2024 (VND)			01/01/2024 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	5.604.050.579	3.374.238.281	3.374.238.281	7.878.106.270	2.051.941.731	5.826.164.539
<b>Tổng</b>	<b>5.604.050.579</b>	<b>3.374.238.281</b>	<b>3.374.238.281</b>	<b>7.878.106.270</b>	<b>2.051.941.731</b>	<b>5.826.164.539</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết thời gian quá hạn như sau

<b>Khách hàng</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quá hạn từ 6 tháng - dưới 1 năm VND</b>	<b>Quá hạn từ 1 năm - dưới 2 năm VND</b>	<b>Quá hạn từ 2 năm - dưới 3 năm VND</b>	<b>Quá hạn trên 3 năm VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Công ty Cổ phần Kho cảng Cái Mép				2.789.744.561		2.789.744.561
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu			846.392.191			846.392.191
Công ty Cổ phần Kho cảng Ngoại Quan và Thương mại Dầu khí Nam Sông Hậu Gò Công			1.864.803.427			1.864.803.427
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đại Hoàng Phúc				52.620.400		52.620.400
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 06				18.700.000		18.700.000
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Xăng dầu Toàn Thịnh			31.790.000			31.790.000
<b>Tổng</b>		<b>-</b>	<b>2.742.985.618</b>	<b>2.861.064.961</b>	<b>-</b>	<b>5.604.050.579</b>

**9. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/09/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.252.399.921</b>		<b>2.036.315.590</b>	
- Phải thu người lao động	1.447.927.400		505.200.000	
- Ký cược, ký quỹ	1.800.000		1.800.000	
- Phải thu khác	802.672.521		1.529.315.590	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>484.190.000</b>		<b>600.333.073</b>	
- Ký cược, ký quỹ	484.190.000		600.333.073	

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/09/2024</b>		<b>01/01/2024</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	7.117.277.316		6.563.309.623	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.663.060.245		2.680.535.492	
- Thành phẩm	816.282.380		99.890.681	
- Hàng hóa	150.100.755		70.919.614	
<b>Cộng</b>	<b>14.746.720.696</b>		<b>9.414.655.410</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>901.620.351</b>	<b>1.119.202.760</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	28.978.657	91.998.161
- Các khoản khác	872.641.694	1.027.204.599
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.963.896.924</b>	<b>5.885.840.430</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	519.371.296	241.962.457
- Các khoản khác	3.444.525.628	5.643.877.973

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT,tuyên dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>8.561.832.157</b>	<b>5.356.345.909</b>	<b>1.591.746.908</b>	<b>15.509.924.974</b>
- Mua sắm mới	1.117.733.000			1.117.733.000
- Tặng khác				
- Thanh lý, nhượng bán			46.181.819	46.181.819
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>9.679.565.157</b>	<b>5.356.345.909</b>	<b>1.594.646.907</b>	<b>16.630.557.973</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>6.973.046.707</b>	<b>4.885.848.966</b>	<b>1.498.388.805</b>	<b>13.357.284.478</b>
- Khấu hao trong năm	696.682.975	405.860.004	82.818.053	1.185.361.032
- Thanh lý, nhượng bán			46.181.819	46.181.819
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.669.729.682</b>	<b>5.291.708.970</b>	<b>1.535.025.039</b>	<b>14.496.463.691</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
-Tại ngày đầu năm	1.588.785.450	470.496.943	93.358.103	2.152.640.496
-Tại ngày cuối năm	2.009.835.475	64.636.939	59.621.868	2.134.094.282

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là 9.251.939.960 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND		
	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.188.005.900	466.400.000	1.654.405.900
Số dư cuối kỳ	1.188.005.900	466.400.000	1.654.405.900
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.149.708.332	466.400.000	1.616.108.332
- Khấu hao trong kỳ	32.638.977		32.638.977
Số dư cuối kỳ	1.182.347.309	466.400.000	1.648.747.309
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	38.297.568		38.297.568
- Tại ngày cuối kỳ	5.658.591		5.658.591

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là 1.523.850.000 đồng.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
+ HT TĐH ứng dụng nền tảng công nghệ hãng Yokogawa		515.500.000
+ Nâng cấp AGAS 2 cho các cửa hàng NXH		299.000.000
+ Nâng cấp EGAS NXH Xuất hóa đơn theo log		
+ Tích hợp cột bơm Gilbaco, Hoàng Long, Sei		287.500.000
+ Xây dựng hệ thống BCQT thông minh BI		333.500.000
+ Xây dựng Mobile App 2023		323.610.000
+ Xây dựng phần mềm quản lý cửa hàng xăng dầu thế hệ thứ II (EGAS-II) và phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp thế hệ thứ 2 (PIACOM_ERP II)	1.819.818.181	
<b>Cộng</b>	<b>1.819.818.181</b>	<b>1.759.110.000</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>10.642.048.857</b>	<b>10.642.048.857</b>	<b>14.799.080.121</b>	<b>14.799.080.121</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Thiên Quang	68.400.000	68.400.000	1.795.400.000	1.795.400.000
Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOME	3.000.000.000	3.000.000.000	3.248.746.942	3.248.746.942
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ công nghệ MBSOFT Việt Nam	1.506.240.000	1.506.240.000	1.727.546.900	1.727.546.900
Công ty TNHH PeepSoft Việt Nam	1.564.500.000	1.564.500.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác	<b>4.502.908.857</b>	<b>4.502.908.857</b>	<b>8.027.386.279</b>	<b>8.027.386.279</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Phát sinh trong kỳ		30/09/2024
	VND	VND		VND
	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	689.682.802	1.196.598.745	1.706.361.586	179.919.961
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		131.307.092	131.307.092	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		15.211.311	15.211.311	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.205.414.190	2.184.865.606	2.744.330.707	1.645.949.089
- Thuế thu nhập cá nhân	39.546.762	1.161.479.452	990.158.094	210.868.120
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường				
- Các loại thuế khác		1.000.000	1.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		112.580.203	112.580.203	
<b>Cộng</b>	<b>2.934.643.754</b>	<b>4.803.042.409</b>	<b>5.700.948.993</b>	<b>2.036.737.170</b>

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>164.760.000</b>	-
Trích trước chi phí triển khai các hợp đồng kinh doanh	164.760.000	-
<b>Tổng</b>	<b>164.760.000</b>	-

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.933.770</b>	<b>439.593.108</b>
- Kinh phí công đoàn;	9.058.970	175.258.708
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	14.874.800	7.402.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		256.932.000
<b>Dài hạn</b>	<b>120.000.000</b>	<b>120.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	120.000.000

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>491.533.867</b>	<b>155.696.272</b>
- Doanh thu nhận trước	491.533.867	155.696.272



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>105.499.514</b>	<b>105.499.514</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	61.168.920	61.168.920
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	44.330.594	44.330.594

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>12.949.714.164</b>	<b>16.034.878.529</b>	<b>67.984.592.693</b>
- Lãi trong kỳ trước			13.164.373.957	13.164.373.957
- Tăng khác		3.232.100.000		3.232.100.000
- Giảm khác			-15.159.600.000	-15.159.600.000
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>16.181.814.164</b>	<b>14.039.652.486</b>	<b>69.221.466.650</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>16.181.814.164</b>	<b>14.039.652.486</b>	<b>69.221.466.650</b>
- Lãi trong kỳ này			6.044.879.840	6.044.879.840
- Tăng khác		1.316.400.000		1.316.400.000
- Giảm khác			-11.798.700.000	-11.798.700.000
<b>Số dư tại ngày 30/09/2024</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>17.498.214.164</b>	<b>8.285.832.326</b>	<b>64.784.046.490</b>

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex (Công ty mẹ)	19.629.050.000	19.629.050.000
+ Cổ đông khác	19.370.950.000	19.370.950.000
<b>Cộng</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>

CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI  
NHUẬN

**a. Vốn góp của Chủ sở hữu**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	39.000.000.000	39.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ <b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>39.000.000.000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.800.000.000	7.800.000.000

**b. Cổ phiếu**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**c. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	17.498.214.164	16.181.814.164

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tại ngày 01/01	14.039.652.486	16.034.878.529
Tăng trong kỳ	6.044.879.840	5.037.181.092
Lợi nhuận trong kỳ	6.044.879.840	5.037.181.092
Giảm trong kỳ	11.798.700.000	15.159.600.000
Giảm khác	11.798.700.000	15.159.600.000
Tại ngày 30/09	8.285.832.326	5.912.459.621

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

Đô la Mỹ (USD)

30/09/2024	01/01/2024
63.407,71	9.328,29

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	99.012.545.901	65.195.705.243
- Doanh thu kinh Doanh thiết bị	44.165.713.065	20.746.651.523
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.846.832.836	44.449.053.720

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.450.714.150	18.054.214.911
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.734.083.207	14.093.396.392
Cộng	62.184.797.357	32.147.611.303

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	712.196.109	647.523.657
- Lãi chênh lệch tỷ giá	52.549.089	23.612.021
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		12.272.669
Cộng	764.745.198	683.408.347

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.736.501	10.257.378
Cộng	19.736.501	10.257.378



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09a - DN**

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>28.936.111.669</b>	<b>27.464.530.742</b>
+ Chi phí nhân viên	13.770.152.442	14.078.778.128
+ Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	1.028.185.207	1.375.644.526
+ Chi phí khấu hao	1.248.735.388	1.100.433.655
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.818.714.161	557.194.027
+ Chi phí khác bằng tiền	7.070.324.471	10.352.480.406

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818	200.000
- Tiền phạt thu được	3.367.180	
- Các khoản khác	47.632.042	40.090.093
<b>Cộng</b>	<b>51.181.040</b>	<b>40.290.093</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Các khoản bị phạt	110.352.811	527.895
- Các khoản khác	347.728.355	
<b>Cộng</b>	<b>458.081.166</b>	<b>527.895</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.645.949.089	1.259.295.273
+ Tổng lợi nhuận kế toán (1)	8.229.745.446	6.296.476.365
+Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
++Các khoản điều chỉnh tăng (2)		
++Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
+Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	8.229.745.446	6.296.476.365
++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)		
++Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	8.229.745.446	6.296.476.365
+Thuế TNDN phải nộp (5)=(4)*20%	2.184.865.606	1.259.295.273
+Thuế TNDN được giảm (6)=(4a)*10%*50%		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	538.916.518	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.184.865.606</b>	<b>1.259.295.273</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09a - DN

### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.968.903.561	15.561.936.107
- Chi phí nhân công	21.342.701.155	24.076.590.231
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.274.690.137	1.082.235.505
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.920.124.396	13.436.991.638
- Chi phí khác bằng tiền	8.313.406.229	5.453.590.884
<b>Cộng</b>	<b>95.819.825.478</b>	<b>59.611.344.365</b>

### 32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.044.879.840	5.037.181.092
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.044.879.840	5.037.181.092
+ Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)		
+ Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	3.900.000	3.900.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.550	1.292

(\*): Công ty sẽ tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu có số liệu quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 vào báo cáo tài chính kết thúc năm tài chính.

### 33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

### 34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Giao dịch với các bên liên quan khác.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (PGCC)	Công ty mẹ trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (PLAND)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ - Xây dựng Petrolimex	Công ty con của PLAND
Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (PECO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (PEC)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (PITCO)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Công ty con của PITCO
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng Công ty mẹ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Các Công ty con trực tiếp và Công ty con gián tiếp của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a. Thu nhập Hội đồng Quản trị</b>	<b>778.582.316</b>	<b>831.270.428</b>
Ông Phan Thanh Sơn - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/06/2023)		411.494.428
Ông Trần Ngọc Tuấn – Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 20/07/2023)	552.800.000	120.000.000
Ông Nguyễn Anh Toàn - Thành viên HĐQT	92.160.000	109.440.000
Ông Hoàng Hải Đường - Thành viên HĐQT	95.896.000	80.896.000
Ông Nguyễn Đình Thanh - Thành viên HĐQT	37.726.316	109.440.000
<b>b. Thu nhập thành viên Ban kiểm soát</b>	<b>139.200.000</b>	<b>147.300.000</b>
Bà Đặng Thị Hồng Hà – Trưởng Ban kiểm soát	96.000.000	96.000.000
Bà Trần Thị Hương – Thành viên Ban kiểm soát	43.200.000	51.300.000
<b>c. Thu nhập Ban giám đốc, Kế toán trưởng</b>	<b>1.177.765.217</b>	<b>1.916.045.857</b>
Ông Trần Ngọc Tuấn - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/07/2023)		493.207.946
Ông Nguyễn Văn Quý - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc (bổ nhiệm ngày 20/07/2023)	484.800.000	105.000.000
Ông Nguyễn Văn Quý - Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/07/2023)		475.716.708
Ông Trần Quang Hùng - Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2023)		485.498.143
Ông Trần Đăng Dũng – Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/10/2023)	408.000.000	
Bà Cao Thị Hồng Vân - Kế Toán Trưởng	284.965.217	356.623.060
<b>Cộng</b>	<b>2.095.547.533</b>	<b>2.894.616.285</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
<b>Bán thiết bị và cung cấp dịch vụ</b>	<b>76.610.264.752</b>	<b>58.591.130.029</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	54.250.573.890	24.775.703.667
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	15.109.979.057	28.981.807.161
Tổng Công Ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	253.340.000	331.330.000
Công ty Cổ phần Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	-	80.980.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	1.026.636.000	1.200.068.000
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	155.616.000	571.696.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	1.640.123.205	182.018.701
Công Ty cổ phần Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Hà Tây	450.808.500	157.348.500
Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	302.385.000	-
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP	511.356.000	99.566.000
Công ty TNHH hóa chất Petrolimex	892.200.000	-
Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	417.390.000	768.832.000
Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	911.925.000	1.165.480.000
Tổng Công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex	276.060.000	276.300.000
Công ty cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO	118.277.100	-
Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	183.870.000	-
Chi nhánh TP.HCM - Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex	109.725.000	-
<b>Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ</b>	<b>756.637.613</b>	<b>245.401.016</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	81.504.000	15.000.000
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	10.837.221	-
Công Ty Bảo Hiểm PJICO Sài Gòn	-	7.087.000
Công ty bảo hiểm PJICO Hà Nội	9.763.400	-
Tổng Công ty cổ phần Bảo Hiểm Petrolimex - Công ty bảo hiểm PJICO Đông Đô	322.839.149	-
Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	85.183.243	13.314.016
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	246.510.600	210.000.000
<b>Chia cổ tức</b>	<b>3.925.810.000</b>	<b>3.925.810.000</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	3.925.810.000	3.925.810.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2024	01/01/2024
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>11.913.282.461</b>	<b>24.493.841.969</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	5.618.112.652	9.218.658.328
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.545.938.548	10.318.092.241
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Vận Tải Petrolimex Hà Nội	905.680.000	959.834.000
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	414.025.480	-
Tổng Công Ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex		265.875.000
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	1.560.850.000	668.650.000
Tổng Công Ty Hóa Dầu Petrolimex - CTCP		111.372.800
Công Ty Cổ Phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	191.400.000	990.800.000
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	-	6.160.000
Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây		478.501.400
Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	811.030.880	-
Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	866.244.900	686.590.200
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	-	583.308.000
Tổng Công Ty GAS Petrolimex - CTCP	-	206.000.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>231.000.000</b>	<b>7.550.911</b>
Công Ty Xăng Dầu Bình Định	-	5.997.128
Công Ty cổ phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	-	1.553.783
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	231.000.000	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>1.033.363.088</b>	<b>864.805.025</b>
Các Công ty XD thành viên 100% vốn của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam	143.833.088	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	-	85.590.000
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO	-	63.940.905
Công ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex	-	715.274.120
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thừa Thiên Huế	529.530.000	-
Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Đà Nẵng	360.000.000	-

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2023 đã kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2023.

Người lập biểu

Lê Phương Thảo

Kế toán trưởng

Cao Thị Hồng Vân

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Văn Quý